TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH KON TUM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HS-ST
Ngày: 15 -01 -2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH KON TUM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Khắc Long; bà Hoàng Thị Hòa;

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Chinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 - 01 -2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 64/2020/TLST-HS ngày 05-11-2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2020/QĐXXST-HS ngày 28- 12 -2020, đối với bị cáo:

Hoàng Xuân Đ, tên gọi khác: không, sinh ngày 24-6-1982 tại tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Không nghề nghiệp; Trình độ văn hóa: 05/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch:Việt Nam; Con ông Hoàng Xuân K (tên gọi khác Hoàng Văn K) và bà Vũ Thị Đ; sống chung như vợ chồng với chị Bùi Thị D, sinh năm 1983 và có 03 con chung, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2011; anh em ruột có hai người, bị cáo là con đầu trong gia đình.

Tiền án: không; Tiền sự: Không;

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/6/2020 cho đến nay, có mặt.

- Bị hại: Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1978 và chị Hồ Thị Th, sinh năm 1981; cùng nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum; có mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng TMCP H; địa chỉ: XX, phường B, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Vũ T – Giám đốc phòng giao dịch N, chi nhánh Kon Tum;

Địa chỉ: Số C đường H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum; có mặt.

+ Phòng Công chứng V; Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc H;

Địa chỉ: Thôn S, thị trấn P, huyện N, tỉnh Kon Tum;

+ Chị Bùi Thị D, sinh năm 1983; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum. Chỗ ở hiện nay: Thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình;

+ Anh Lưu Trí K, sinh năm 1981;

+ Chị Lương Thị Th, sinh năm 1988;

+ Bà Phạm Thị Ngh, sinh năm 1962;

Cùng nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum;

(*Ông Nguyễn Ngọc H, chị Bùi Thị D, anh Lưu Trí K, chị Lương Thị Th, bà Phạm Thị Ngh đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 9 năm 2018, Hoàng Xuân Đ và Bùi Thị D chuyển nhượng cho anh Nguyễn Duy T và chị Hồ Thị Th lô đất thửa số 26, tờ bản đồ số 01gắn liền với tài sản; địa chỉ thửa đất: Thôn B, xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số AI 458110, do UBND huyện N cấp ngày 28/12/2007 cho ông Hoàng Xuân N và bà Nguyễn Thị M; đã được ghi nhận chuyển nhượng cho Hoàng Xuân Đ và Bùi Thị D vào ngày 06/7/2016 với giá là 265.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng*). Theo thỏa thuận vợ chồng anh T trả trước cho Đ và chị D 240.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*), số tiền còn lại được thanh toán sau khi hoàn thành việc sang tên đổi chủ. Mọi thủ tục làm giấy tờ do bên chuyển nhượng thực hiện.

Sau khi vợ chồng anh T giao đủ số tiền 240.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*) vào ngày 25/9/2018, các bên đã đến Văn phòng Công chứng V để xác lập hợp đồng và công chứng, chứng thực hồ sơ chuyển nhượng. Khi lập xong hồ sơ chuyển nhượng tại phòng Công chứng V các bên cùng nhau đến phòng một cửa của Ủy ban nhân dân huyện để làm thủ tục tiếp theo. Cán bộ phòng một cửa sau khi kiểm tra hồ sơ thấy thiếu giấy xác nhận xóa thế chấp, vì trước đó Đ và chị D đã thế

chấp tài sản chuyển nhượng cho Ngân hàng N để vay vốn. Cán bộ phòng một cửa trả hồ sơ hướng dẫn về Ủy ban nhân dân xã Đ làm thủ tục xóa thế chấp. Khi các bên về Ủy ban nhân dân xã Đ, do đã trưa cán bộ nghỉ làm việc nên Đ đề nghị anh T giao hồ sơ chuyển nhượng để Đ tự đi làm thủ tục. Tin tưởng anh T giao hồ sơ cho Đ. Chiều cùng ngày Đ đem hồ sơ lên Ủy ban nhân dân xã Đ để làm nhưng vì chưa làm được nên đã đem hồ sơ về nhà cất giữ. Sáng hôm sau chị Th đến gặp hỏi Đ về việc làm hồ sơ thì Đ nói dối nộp rồi.

Trong thời gian đó do nợ tiền nhiều cá nhân và bị hối thúc trả nợ nên Đ đã đưa GCNQSD đất số AI 458110 (đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho vợ chồng anh T) cùng 02 GCNQSD đất khác của gia đình đến Ngân hàng H, phòng giao dịch N để vay số tiền 500.000.000đ (*Năm trăm triệu đồng*). Khi đi làm thủ tục Đ chỉ đi làm một mình và nói dối với chị D chỉ làm thế chấp vay 02 GCNQSD đất có số W 112680 và số CI 510978. Sau khi Ngân hàng H thông báo đã soạn thảo xong hợp đồng thì Đ nói chị D cùng đi đến Ngân hàng để ký hợp đồng. Khi ký các hợp đồng chị D không đọc mà ký theo sự chỉ dẫn của Đ nên không biết Đ đã thế chấp cả GCNQSD đất số AI 458110. Đ là người nhận trực tiếp toàn bộ số tiền vay và đã dùng chi tiêu, trả nợ cho cá nhân.

Vợ chồng anh T tiếp tục hỏi về việc làm hồ sơ chuyển nhượng thì Đ nói dối để chậm lại chứ làm nhanh sẽ tốn nhiều tiền, tin tưởng nên vợ chồng anh T tiếp tục đợi. Thời gian sau vợ chồng anh T nghi ngờ nên đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện N hỏi và được biết Đ chưa nộp hồ sơ chuyển nhượng. Vợ chồng anh T gặp Đ đề nghị đưa trả lại hồ sơ thì Đ đã đi làm 01GCNQSD đất giả có các thông tin về thửa đất như đã ký hợp đồng chuyển nhượng với vợ chồng anh T rồi đưa chị Th và hẹn khi nào bán được gà, vịt sẽ hoàn tất hồ sơ sang tên cho vợ chồng anh T, tin tưởng nên chị Th không hỏi gì thêm. Do bị nhiều người hối thúc đòi nợ nên Đ đã bỏ trốn khỏi nơi cư trú. Thấy cả Đ và chị D cùng con đi khỏi nơi cư trú, anh T nghi ngờ và đưa GCNQSD đất đến Văn phòng đăng ký đất đai huyện N để kiểm tra thì phát hiện là GCNQSD đất giả. Anh T đã làm đơn tố giác hành vi của Đ.

Về nguồn gốc GCNQSD đất giả, Hoàng Xuân Đ khai: Sau khi thế chấp GCNQSD đất thật cho Ngân hàng H. Đ đi gặp bạn là Lưu Trí K, hỏi mượn tiền nhằm trả cho Ngân hàng H để rút ra GCNQSD đất số AI 458110, để làm thủ tục sang tên cho vợ chồng anh T nhưng anh K không cho mượn mà hứa làm cho Đ 01 GCNQSD đất giả có các thông tin như GCNQSD đất thật. Đ đã đưa cho K tổng số tiền 17.000.000đ (*Mười bảy triệu đồng*) và được anh K đưa lại 01 GCNQSD đất giả. Sau đó Đ đưa cho vợ chồng anh T giấy giả này.

Tại bản Kết luận giám định số: 29/KLGĐ-PC09 ngày 20-02-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kon Tum kết luận về 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thật và giả, như sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số AI 458110 đứng tên người sử dụng đất ông Hoàng Xuân N và bà Nguyễn Thị M đề cấp năm 2007 (có xác nhận của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N về những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, (ký hiệu A1) là giả (phôi và hình dấu in phun màu điện tử, giả chữ ký của ông Lê Ngọc T và ông Huỳnh Văn C).

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang số AI 458110 đứng tên người sử dụng đất ông Hoàng Xuân N và bà Nguyễn Thị M đề cấp ngày 28/12/2007 (có xác nhận của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện N về những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là thật.

Tại Bản cáo trạng số: 59/CT-VKS –NH ngày 05-11-2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum truy tố Hoàng Xuân Đ về tội: "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" theo khoản 3 Điều 175 và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tại phiên tòa đại diệnViện kiểm sát giữ nguyên cáo trạng đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử: Không áp dụng tình tiết tăng nặng đối với bị cáo, cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ '*thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*" đối với cả hai tội theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Riêng đối với tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết "*bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo*" theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự.

Đề nghị tuyên phạt bị cáo từ 05 (năm) đến 06 (sáu) năm tù về tội "*lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*". Từ 03 (ba) năm đến 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "*sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*". Tổng hợp mức hình phạt chung của hai tội để buộc bị cáo phải chấp hành. Đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại có đơn và có ý kiến trình bày muốn được giải quyết nội bộ giữa bị hại với bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nếu sau này không giải quyết được sẽ yêu cầu sau nên Viện kiểm sát không đề cập đến. Về xử lý vật chứng đề nghị tịch thu và tiêu hủy GCNQSD đất giả mà bị cáo đã sử dụng. Buộc bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bị cáo Hoàng Xuân Đ thừa nhận bị Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Kon Tum truy tố về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" và tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" là đúng. Bị cáo đã có hành vi đem GCNQSD đất số AI 458110 thế chấp cho Ngân hàng H sau khi đã chuyển nhượng cho anh Nguyễn Duy T và chị Hồ Thị Th, để lấy số tiền 240.000.000đ (*hai trăm bốn mươi triệu đồng*). Do đã thế chấp GCNQSD đất số AI 458110 nên không thể tiếp tục làm thủ tục sang tên cho vợ chồng anh T được nữa. Vì bị vợ chồng anh T hối thúc, bị cáo đã nhờ Lưu Trí K làm cho GCNQSD đất giả để giao cho anh T và chị Th.

Bị hại là anh Nguyễn Duy T và chị Hồ Thị Th cùng có ý kiến trình bày tại phiên tòa: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa là đúng sự thật. Số tiền bị cáo chiếm đoạt của gia đình anh chị là 240.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*). Vì giữa gia đình bị cáo với gia đình anh chị là chỗ thân thiết, vợ bị cáo với chị Th là chị em kết nghĩa. Tại phiên tòa anh chị xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Anh chị muốn được giải quyết nội bộ giữa anh chị với bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Nếu sau này không giải quyết được anh chị sẽ có yêu cầu sau.

Người đại diện của Ngân hàng H trình bày tại phiên tòa: Khi nhận thế chấp 03 tài sản thể hiện trong 03 GCNQSD đất, Ngân hàng không biết Hoàng Xuân Đ đã chuyển nhượng một trong ba tài sản cho vợ chồng anh Nguyễn Duy T. Sau khi soạn thảo xong hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp đã đưa cho Hoàng Xuân Đ và chị Bùi Thị D đọc, ký. Trước khi ký chị D có đọc nội dung các hợp đồng hay không thì Ngân hàng không biết.

Ông Nguyễn Ngọc H đại diện phòng Công chứng V trình bày tại hồ sơ: Ngày 25/9/2018 phòng Công chứng V đã công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo GCNQSD đất số AI 458110 giữa Hoàng Xuân Đ, Bùi Thị D với Nguyễn Duy T, Hồ Thị Th. Tiếp đến ngày 22/01/2019 phòng Công chứng V công chứng hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa Hoàng Xuân Đ, Bùi Thị D với Ngân hàng H cũng theo GCNQSD đất số AI 458110. Đại diện phòng Công chứng V giải thích: Do các bên chưa hoàn thiện thủ tục sang tên nên vẫn thuộc quyền sử dụng đất của người có tên trong GCNQSD đất và hiện tại ở Kon Tum chưa cài đặt phần mềm theo dõi nên khó nhận biết tài sản nào đã qua giao dịch, tài sản nào chưa qua giao dịch.

Chị Bùi Thị D trình bày tại hồ sơ: Chị không biết Hoàng Xuân Đ đem GCNQSD đất số AI 458110 đã chuyển nhượng cho vợ chồng Nguyễn Duy T thế chấp cho Ngân hàng H. Vì Đ nói với chị thế chấp 02 GCNQSD đất không phải là GCNQSD đất đã chuyển nhượng cho vợ chồng T. Khi ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng chị không đọc hợp đồng mà ký theo sự chỉ dẫn của Đ. Số tiền vay được Đ sử dụng như thế nào chị không biết, Đ không đưa cho chị đồng nào.

Anh Lưu Trí K trình bày tại hồ sơ: Bác bỏ lời khai của Hoàng Xuân Đ cho rằng anh đã làm giả cho Đ GCNQSD đất số AI 458110.

Chị Lương Thị Th trình bày tại hồ sơ: Xác nhận chị là vợ của Lưu trí K. Chị Th bác bỏ lời khai của Hoàng Xuân Đ đã đưa cho chị 7.000.000đ (*bảy triệu đồng*) để nhờ chồng chị làm giả GCNQSD đất.

Bà Phạm Thị Ngh trình bày tại hồ sơ: Xác nhận là mẹ vợ của Lưu trí K. Bà Ngh bác bỏ lời khai của Hoàng Xuân Đ đã đưa cho bà 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) để nhờ bà đưa lại cho K.

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo xin được xin lỗi gia đình bị hại. Bị cáo không chơi bời gì cả, do làm ăn thua lỗ, đổ bể, gây ra nợ nần. Bị cáo thật sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo sớm trở về làm ăn bồi thường cho gia đình bị hại và chăm lo cho cha mẹ, vợ con. Bị cáo xin hứa sẽ làm ăn lương thiện không bao giờ phạm tội nào khác nữa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]Về hành vi quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi phạm tội của Hoàng Xuân Đ: Tại phiên tòa Đ thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Lời khai của

Đoàn tại phiên tòa phù hợp với các lời khai, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

Về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*": Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018, Hoàng Xuân Đ và Bùi Thị D xác lập hợp đồng với anh Nguyễn Duy T và chị Hồ Thị Th về chuyển nhượng lô đất thửa số 26, tờ bản đồ số 01; địa chỉ thửa đất: Thôn B (trong giấy tờ đất trước đây ghi thôn M nay thuộc về thôn B), xã Đ, huyện N; GCNQSD đất số AI 458110, do UBND huyện N cấp ngày 28/12/2007 cho ông Hoàng Xuân N và bà Nguyễn Thị M, đã được ghi nhận chuyển nhượng cho ông Hoàng Xuân Đ và bà Bùi Thị D vào ngày 06/7/2016 với giá trị là 265.000.000đ (*Hai trăm sáu mươi lăm triệu đồng*). Anh T và chị Th đã trả trước cho Đ và chị D 240.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*). Sau khi nhận số tiền 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng) Đ đã không thực hiện thủ tục sang tên giấy tờ đất cho vợ chồng anh T mà đem thế chấp cho Ngân hàng. Sau nhiều lần gia đình anh T hỏi thì Đ tìm cách nói dối, đưa cho gia đình anh T GCNQSD đất giả và bỏ trốn. Đây chính là hành vi phạm tội của Đ, thể hiện sự bội tín, không thực hiện đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng, nhằm chiếm đoạt số tiền 240.000.000đ (*Hai trăm bốn mươi triệu đồng*), là lỗi cố ý xâm phạm quyền sở hữu đối với tài sản của gia đình anh T, gây nguy hiểm cho xã hội ở mức rất nghiêm trọng, vi phạm điểm a khoản 1 khoản 3 Điều 175 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, có mức hình phạt tù từ 05 năm đến 12 năm.

Về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*": GCNQSD đất số AI 458110 mà Đ giao cho gia đình anh T theo kết quả giám định số 29/KLGĐ-PC09 ngày 20-02-2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Kon Tum kết luận là giả, thể hiện phôi và hình dấu in phun màu điện tử, giả chữ ký của ông Lê Ngọc T chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N thời điểm năm 2007 và giả chữ ký của ông Huỳnh Văn C giám đốc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thời điểm ghi nhận chuyển nhượng giữa ông Hoàng Xuân N, bà Nguyễn Thị M với Hoàng Xuân Đ, chị Bùi Thị D vào năm 2016. GCNQSD đất số AI 458110 giả chỉ ghi năm 2007, không ghi ngày, tháng được cấp đất còn GCNQSD đất số AI 458110 thật ghi đầy đủ ngày, tháng, năm cấp đất. Từ kết quả giám định cho thấy, hành vi sử dụng tài liệu giả của Đ là lỗi cố ý xâm phạm vào trật tự quản lý hành chính của Nhà nước. Xâm phạm đến quy trình cũng như tính đúng đắn trong hồ sơ thủ tục khi tham gia các quan hệ xã hội. Đ đã sử dụng GCNQSD đất giả để thực hiện tội "*lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" ở mức rất nghiêm trọng nên tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" mà Đ gây ra là nghiêm trọng, vi phạm điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, có mức khung hình phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

Trong quá trình thực hiện hai tội phạm trên Đ đều có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, đủ yếu tố cấu thành tội phạm của từng tội. Chính vì vậy bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân huyện N truy tố về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" theo khoản 3 Điều 175 và tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*" theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Đối với các hành vi có liên quan khác:

Theo lời khai của Đ đã nhờ Lưu Trí K làm giả GCNQSD đất số AI 458110. Đ đã đưa cho bà Phạm Thị Ngh là mẹ vợ K số tiền 10 triệu đồng. Đ đưa cho chị Lương Thị Th là vợ K số tiền 07 triệu đồng, để chi phí cho K trong việc làm giả GCNQSD đất. Lưu Trí K, bà Ngh, chị Th đều bác bỏ lời khai của Đ. Cơ quan điều tra đã tiến hành các hoạt động điều tra, xác định ngoài lời khai của Đ không có người làm chứng, không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Cơ quan điều tra xác định rõ không đủ căn cứ kết luận về hành vi của Lưu Trí K, bà Phạm Thị Ngh, chị Lương Thị Th là có cơ sở.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Không áp dụng tình tiết tăng nặng đối với bị cáo trong cả hai tội phạm.

Về tình tiết giảm nhẹ: Trong suốt quá trình tham gia tố tụng từ điều tra – truy tố – xét xử bị cáo thể hiện "*thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải*" nên cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ qui định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự với cả hai tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" và tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*". Ngoài ra, tại phiên tòa bị hại đã xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ qui định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự đối với tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*".

[5] Về hình phạt: Trước khi phạm tội bị cáo tuy có nhân thân tốt. Song bị cáo đã phạm nhiều tội, đều ở mức nghiêm trọng và rất nghiêm trọng. Do đó cần áp dụng hình phạt cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để giáo dục, cải tạo bị cáo. Khi lượng hình Hội đồng xét xử cân nhắc vào tính chất, động cơ, mức độ phạm tội của từng tội, các tình tiết giảm nhẹ để đưa ra mức hình phạt phù hợp đối với bị cáo.

Trước khi phạm tội bị cáo làm nông, sau khi làm ăn gây ra nợ nần, bỏ trốn, nhà cửa không còn, không có công ăn việc làm và thu nhập ổn định. Vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung cả hai tội đối với bị cáo.

[6] Về việc tổng hợp hình phạt:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự: Tuyên hình phạt tù từng tội đối với bị cáo và tổng hợp hình phạt chung buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của cả hai tội.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa bị hại có đơn và có ý kiến trình bày muốn được giải quyết nội bộ giữa bị hại với bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và hiện chưa yêu cầu Tòa giải quyết. Đây là quyền định đoạt của bị hại. Bị hại vẫn có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự riêng nếu sau này bị hại có yêu cầu đúng theo quy định pháp định. Do đó Hội đồng xét xử không đề cập trách nhiệm dân sự trong vụ án này.

[8] Về xử lý vật chứng: Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự đánh giá và xử lý như sau:

Đối với GCNQSD đất số AI 458110 xác định là giả, là vật chứng cấm tàng trữ, lưu hành cần tịch thu và tiêu hủy.

[9]Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo qui định pháp luật để nộp ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 khoản 3 Điều 175, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*". Điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 50 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*";

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 về quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội;

Căn cứ khoản 1 điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định về xử lý vật chứng;

Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; áp dụng điểm a khoản 1 Điều 23 và danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự về quyền kháng cáo;

Xử:

1.Tuyên bố bị cáo Hoàng Xuân Đ phạm tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" và tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*";

Xử phạt Hoàng Xuân Đ 05 (năm) tù về tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*" và 03 (ba) năm tù về tội "*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*". Buộc Hoàng Xuân Đ phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 08 (tám) năm tù; thời gian tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam (ngày 04/6/2020).

Không áp dụng hình phạt bổ sung cả hai tội đối với bị cáo.

2. Về xử lý vật chứng:

Tịch thu và tiêu hủy 01 GCNQSD đất giả, có số AI 458110 đứng tên người sử dụng đất ông Hoàng Xuân N và bà Nguyễn Thị M đề cấp năm 2007 (không ghi ngày, tháng cấp); ghi nhận chuyển nhượng cho ông Hoàng Xuân Đ và bà Bùi Thị D vào ngày 06/7/2016.

3. Về án phí: Buộc Hoàng Xuân Đ phải nộp 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm, để nộp ngân sách Nhà nước.

4. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án, bị hại có quyền kháng cáo toàn bộ phần bản án liên quan đến tội "*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*"; Ngân hàng H có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15-01-2021). Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi của mình trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở Văn phòng công chứng V đối với Văn phòng công chứng V; Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Kon Tum đối với anh Lưu Trí K, bà Phạm Thị Ngh, chị Lương Thị Th; Ủy ban nhân dân xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình đối với chị Bùi Thị D.

Nơi nhận:
- Bị cáo; bị hại;
- Người liên quan;
- VKSND huyện, tỉnh;
-Cơ quan điều tra cấp huyện;
- Cơ quan THA hình sự;
-Trại tạm giữ CA huyện;
- Cơ quan THA dân sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hảo